

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (Phương thức 100)	Theo Kết quả THPT (HỌC BẠ) (Phương thức 200)	Theo Kết quả Kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP HCM tổ chức (Phương thức 402)	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn
1	Cao đẳng	5140201	Cao đẳng Giáo dục mầm non	48	32		M00	Ngữ văn, Toán, Năng Khiếu (Độc diễn cảm- Hát)	M0 5	Ngữ văn, Địa lí, Năng Khiếu (Độc diễn cảm- Hát)	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
2	Đại học	7140201	Giáo dục mầm non	132	88		M00	Ngữ văn, Toán, Năng Khiếu (Độc diễn cảm- Hát)	M0 5	Ngữ văn, Địa lí, Năng Khiếu (Độc diễn cảm- Hát)	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
3	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	10	8	2	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh				
4	Đại học	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	10	8	2	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
5	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	83	61	8	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
6	Đại học	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	16	12	2	N00	Ngữ văn, NK Âm nhạc 1, NK Âm nhạc 2						
7	Đại học	7210201	Âm nhạc học	16	12	2	N00	Ngữ văn, NK Âm nhạc 1, NK Âm nhạc 2						
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh (*)	192	140	18	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
9	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	110	80	10	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C14	Toán, Ngữ văn, GDCD	C15	Toán, Ngữ văn, Khoa học xã hội
10	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (*)	165	120	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
11	Đại học	7340301	Kế toán (*)	247	180	23	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
12	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	165	120	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
13	Đại học	7380101	Luật (Luật dân sự, Luật Thương mại và Luật Hình sự) (*)	220	160	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
14	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	38	28	4	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
15	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	110	80	10	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
16	Đại học	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	55	40	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
17	Đại học	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	110	80	10	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
18	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	27	20	3	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
19	Đại học	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử (<i>Hệ thống điện, Điện công nghiệp</i>)	82	60	8	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (Phương thức 100)	Theo Kết quả THPT (HỌC BẠ) (Phương thức 200)	Theo Kết quả Kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP HCM tổ chức (Phương thức 402)	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn
20	Đại học	7510303	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	44	32	4	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
21	Đại học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	55	40	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
22	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	55	40	5	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
23	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	55	40	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
24	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	44	32	4	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
25	Đại học	7620101	Nông nghiệp (**)	55	40	5	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
26	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản (**)	159	116	15	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
27	Đại học	7640101	Thú y (**)	165	120	15	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
28	Đại học	7720203	Hóa dược	33	20	7	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
29	Đại học	7720101	Y khoa	225		25	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh				
30	Đại học	7720201	Dược học	150		15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học				
31	Đại học	7720301	Điều dưỡng (**)	66	50	4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh				
32	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	50		5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh				
33	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	33	24	3	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học				
34	Đại học	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	55	40	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học				
35	Đại học	7720701	Y tế Công cộng	55	40	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học				
36	Đại học	7720401	Dinh dưỡng	38	28	4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh				
37	Đại học	7720110	Y học dự phòng	55	40	5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh				
38	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	33	22	5	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học				
39	Đại học	7220106	Ngôn ngữ Khmer (**)	82	60	8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
40	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	137	100	13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	DH 1	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn
41	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	22	16	2	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	DH 1	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn
42	Đại học	7229040	Văn hoá học	55	40	5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh				

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (Phương thức 100)	Theo Kết quả THPT (HỌC BẠ) (Phương thức 200)	Theo Kết quả Kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP HCM tổ chức (Phương thức 402)	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn	Mã TH	Tên môn
43	Đại học	7310101	Kinh tế	187	133	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	C14	Toán, Ngữ văn, Giáo dục công dân	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
44	Đại học	7310201	Chính trị học	44	31	5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân
45	Đại học	7310205	Quản lý Nhà nước	55	40	5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
46	Đại học	7760101	Công tác xã hội	27	20	3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
47	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	55	40	5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
48	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	49	36	5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
49	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	110	78	12	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
50	Đại học	7810301	Quản lý thể dục thể thao	27	20	3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
51	Đại học	7850101	Quản lý Tài nguyên và môi trường	38	28	4	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B02	Toán, Sinh học, Địa lí	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
52	Đại học	7510605	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	25	15	10	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	C14	Toán, Ngữ văn, GDCD	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
53	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	25	15	10	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		